

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản và Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn đánh giá tác động của thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 96/TTtr-SNN&PTNT ngày 30/6/2017 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 764/STP-KSTTHC ngày 12/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa 01 thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y và 01 thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa *(có Phương án kèm theo)*.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự thảo báo cáo kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của UBND tỉnh, kèm phương án đơn giản hóa, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính đã được thông qua tại Quyết định này, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt gửi Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 3. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

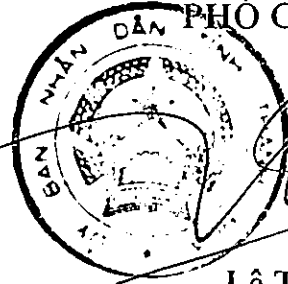
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

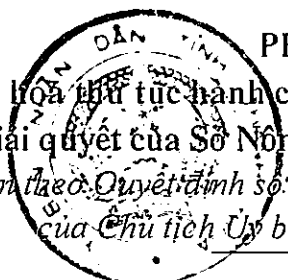
- Như Điều 4 Quyết định;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC - VP Chính phủ (đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn



PHƯƠNG ÁN

Đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y và Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24.26/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. Thủ tục: Gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y.

1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về cách thức thực hiện:

- Cần quy định rõ ràng, cụ thể để công dân có quyền lựa chọn các hình thức nộp hồ sơ, trong đó đề xuất các cách thức sau: trực tiếp hoặc qua bưu điện.

+ Lý do: Tại Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội khóa 13; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ chưa quy định cách thức thực hiện cho công dân có quyền lựa chọn. Cách thức thực hiện phù hợp là Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

b) Về thành phần hồ sơ:

-Việc quy định thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận sức khỏe” là không cần thiết.

+ Lý do: Thực tế cá nhân đã và đang hành nghề thú y đang có đủ sức khỏe nên xin gia hạn tiếp tục hành nghề thú y; yêu cầu nộp Giấy chứng nhận sức khỏe trong hồ sơ xin gia hạn là không cần thiết, phát sinh thêm thời gian và chi phí tuân thủ lớn.

2. Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 5 Điều 109 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội khóa 13 theo hướng như sau:

“5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y:

a) Cá nhân có nhu cầu gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trước khi hết hạn 30 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ bao gồm đơn đăng ký gia hạn, Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quyết định việc gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Tổng chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 61.817.500 đồng/năm.

- Tổng chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 47.786.250 đồng/năm.

- Tổng chi phí tiết kiệm: 14.031.250 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm sau đơn giản hóa: 22,70 %.

II. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán.

1. Nội dung đơn giản hóa

1.1. Về cách thức thực hiện:

- Cần quy định cụ thể cách thức nộp hồ sơ để tổ chức, cá nhân lựa chọn; đề xuất các cách thức sau: trực tiếp hoặc qua bưu điện.

+ Lý do: Tại Luật thủy sản, Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ; Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản; Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan khác chưa quy định về cách thức thực hiện. Cần quy định cụ thể để tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn cách thức để nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

1.2. Về Hồ sơ:

a) Về thành phần hồ sơ: Một số thành phần hồ sơ không cần thiết. Cụ thể:

- Đề nghị bỏ yêu cầu Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu (bản chính) trong thành phần hồ sơ.

+ Lý do: Tàu cá sau khi cải hoán sẽ phải thực hiện việc đăng kiểm, được cơ quan nhà nước (trực tiếp là Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản) duyệt hồ sơ thiết kế có liên quan đến việc cải hoán, kiểm tra an toàn kỹ thuật, và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho tàu cá cải hoán (theo đúng thủ tục quy định tại Quy chế đăng kiểm tàu cá ban hành kèm theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BNNPTNT ngày 28/11/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT). Các giấy tờ liên quan đến việc cải hoán đã được xuất trình, nộp trong quá trình đăng kiểm, do đó, không cần thiết yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp lại thành phần hồ sơ này.

- Đề nghị bỏ yêu cầu Biên lại nộp thuế trước bạ (cả máy tàu và vỏ tàu, bản chính) trong thành phần hồ sơ:

+ Lý do: Yêu cầu thành phần hồ sơ trên đây là không hợp pháp. Theo quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ thì Tàu cá không phải là đối tượng chịu lệ phí trước bạ.

b) Về số lượng hồ sơ:

- Đề nghị quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

+ Lý do: Tại Luật thủy sản, Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ; Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản; Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan khác chưa quy định về số lượng hồ sơ. Do đó, cần quy định cụ thể đề tổ chức, cá nhân thực hiện; số lượng hồ sơ cần thiết là 01 bộ.

1.3. Về cơ quan giải quyết:

- Đề nghị ghi rõ cơ quan có thẩm quyền giải quyết là: Chi cục

+ Lý do: Đề phù hợp với quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện. Theo quy định thì cơ quan có chức năng giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý chuyên ngành về thủy sản là Chi cục Thủy sản. Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ thì cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chức năng quản lý nhà nước về thủy sản là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (không còn Sở Thủy sản).

2. Kiến nghị thực thi

2.1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản theo hướng như sau:

- *Sửa lại Khoản 1 Điều 4 theo hướng như sau:*

"1. Giúp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện việc đăng ký tàu cá và thuyền viên trong phạm vi địa phương, trừ những tàu cá nói tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này;"

- *Sửa đổi Điều 8 theo hướng như sau:*

"Điều 8. Hồ sơ thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá:

Giấy tờ phải nộp, mỗi thứ 01 bản:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Giấy tờ chứng minh nguồn gốc của tàu:

- Đối với tàu cá đóng mới:

+ Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng, sửa tàu cấp (bản chính);

+ Văn bản chấp thuận đóng mới của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Đối với tàu cá cải hoán:

+ Văn bản chấp thuận cải hoán của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ (bản gốc);

- Đối với tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu:
 - + Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định hiện hành của Nhà nước (bản chính);
 - + Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ (bản chính) kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu (bản chính).
- Đối với tàu cá thuộc diện thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu:
 - + Văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu vào Việt Nam do cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp (bản chính);
 - + Hợp đồng thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu vào Việt Nam (bản chính);
 - + Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký cũ của tàu do cơ quan Đăng ký cũ cấp (bản chính) và kèm theo bản dịch ra tiếng Việt do cơ quan có thẩm quyền xác nhận nội dung dịch.

c) Ảnh tàu cỡ 9 x 12 (ảnh màu, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu)."

- *Sửa đổi Điều 9 theo hướng như sau:*

"Điều 9. Trình tự thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá:

Chủ tàu cá nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện đến cơ quan đăng ký tàu cá. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký tàu cá có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, vào sổ đăng ký tàu cá và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký chưa hợp lệ cơ quan đăng ký tàu cá phải hướng dẫn chủ tàu bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ.

Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm công bố công khai, đăng tải, cập nhật và xây dựng cơ chế trao đổi thông tin về quy hoạch ngành thủy sản, đặc biệt là các nội dung liên quan đến định hướng quản lý, phát triển đóng mới, cải hoán tàu cá để cá nhân, tổ chức biết và thực hiện"

2.2. Bãi bỏ Khoản 1 và 3 Điều 5 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Tổng chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 36.281.625 đồng/năm.
- Tổng chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 23.273.250 đồng/năm.
- Tổng chi phí tiết kiệm: 13.008.375 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm sau đơn giản hóa: 35,85 %/.